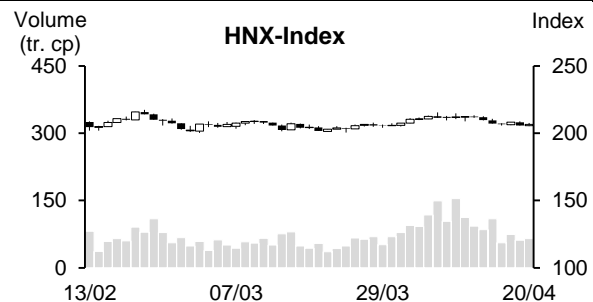
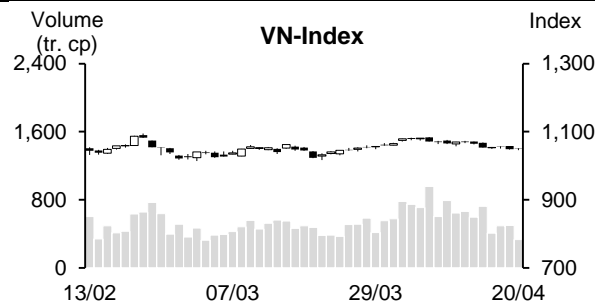


20/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,049.25	0.03%	1,053.61	-0.24%	206.61	0.37%
Tổng KLGD (tr. cp)	373.84	-34.39%	99.75	-34.37%	76.34	18.47%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	332.67	-32.98%	83.47	-40.62%	65.21	5.80%
TB 20 phiên (tr. cp)	603.94	-44.92%	166.88	-49.99%	88.37	-26.20%
Tổng GTGD (tỷ VND)	6,629	-31.85%	2,405	-30.63%	1,067	13.07%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	5,639	-34.53%	1,933	-38.71%	857	-3.91%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,057	-43.93%	3,802	-49.16%	1,232	-30.44%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	179	42%	14	47%	94	41%
Số mã giảm	176	41%	13	43%	82	36%
Số mã đứng giá	72	17%	3	10%	53	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch trầm lắng trong phiên đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 4. Theo đó, thanh khoản phiên hôm nay đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 3, đồng thời các chỉ số chính chỉ vận động trong biên độ hẹp quanh ngưỡng tham chiếu trước khi đóng cửa với sắc xanh nhẹ. Độ rộng thị trường cũng ghi nhận sự cân bằng của số mã tăng giảm điểm. Tín hiệu lực cầu tích cực chỉ được ghi nhận ở một vài cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ như nông nghiệp, dệt may, nhựa.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục vận động với các nền thân hẹp quanh chùm MA 20, 50, 100 hội tụ và phẳng, cùng với dải Bollinger thu hẹp, cho thấy trạng thái vận động chính của chỉ số có thể là giằng co (Sideway) trong biên độ hẹp trong vùng từ 1.000 tới 1.100 điểm. Thêm vào đó, chỉ số đang trong chiều hướng xuống dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống MA20, cho thấy chỉ số đang nằm trong nhịp điều chỉnh trong kênh Sideway, với mục tiêu là vùng hỗ trợ quanh kênh dưới, tương đương vùng 1.000 – 1.020 điểm (đáy tháng 3). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng nhẹ trở lại nhưng vẫn chịu sức ép của MA5 và 20, cùng với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn hiện hữu, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi áp lực điều chỉnh ngắn hạn sau phiên tăng điểm nhẹ 20/4. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ diễn biến bất khó lường của thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: VGT (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TCM, HAG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGT	Mua	21/04/23	11.39	11.393	0.0%	13.3	16.7%	10.7	-6.1%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCM	Quan sát mua	21/04/23	50.5	56.5-58.5	49.5	Phiên tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy vol thấp dần và cắt lên các đường MA -> khả năng có thể bắt đầu nhịp tăng mới
2	HAG	Quan sát mua	21/04/23	8.07	9.3-9.8	7.6	Nhịp tăng gần đây khá tốt với vol tăng cao dần + giá vượt được các đường MA -> khả năng còn tiếp tục nhịp tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/04/23	78	78.4	-0.5%	86.7	10.6%	74.4	-5.1%	
2	EVE	Mua	18/04/23	15.1	14.9	1.3%	20.5	37.6%	13.9	-7%	
3	NAF	Mua	19/04/23	11.15	11.1	0.5%	14	26.1%	10.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sau kết quả GDP quý 1 tăng 3,32%, các tổ chức quốc tế dự báo GDP Việt Nam 2023 tăng trưởng ra sao trong báo cáo mới nhất?

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)

Trong báo cáo mới nhất về triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) nhận định, do suy thoái toàn cầu, chính sách tiền tệ tiếp tục thắt chặt và tác động lan tỏa từ cuộc xung đột Nga – Ukraine. Tuy nhiên, các chuyên gia ADB cho rằng, việc Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ giúp cân bằng những yếu tố bất lợi này và nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng 6,5% vào năm 2023. Con số dự báo này thấp hơn mức dự báo 6,7% mà ADB đưa ra trong báo cáo trước đó hồi tháng 9/2022.

Theo đó, ADB đánh giá, đầu tư công sẽ là động lực chính cho phục hồi và tăng trưởng kinh tế trong năm 2023.

Ngân hàng Thế giới (World Bank)

Theo báo cáo mới nhất World Bank, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được dự báo sẽ hạ còn 6,3% trong năm 2023. Nguyên nhân bởi tăng trưởng ở khu vực dịch vụ chững lại, giá cả và lãi suất leo thang ảnh hưởng đến các nhà đầu tư và hộ gia đình.

Mức tăng trưởng dự kiến sẽ tăng lên 6,5% vào năm 2024 khi các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như Hoa Kỳ, Trung Quốc phục hồi.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

Trong báo cáo triển vọng kinh tế thế giới vừa công bố, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2023 đạt 5,8%, đứng thứ hai khu vực cùng với Campuchia, và chỉ xếp sau Philippines (dự báo tăng trưởng 6%).

VSA: Thị trường bất động sản tri trệ khiến tiêu thụ thép xây dựng giảm 30%, dự báo thép sẽ tiếp tục đà giảm giá

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), sản lượng thép xây dựng sản xuất trong tháng 3 đạt 912.840 tấn, giảm 4% so với tháng trước và giảm 35% so với tháng 3/2022. Bán hàng thép xây dựng đạt 890.560 tấn, xấp xỉ mức tháng trước nhưng giảm 38% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung quý 1/2023, sản xuất thép xây dựng đạt 2,7 triệu tấn, giảm 23% so với cùng kỳ 2022. Bán hàng thép xây dựng đạt 2,6 triệu tấn, giảm 28,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó xuất khẩu đạt 422.000 tấn, giảm 41% so với cùng kỳ năm 2022.

VSA cho rằng thị trường bất động sản tri trệ cùng với chính sách thắt chặt tín dụng nên nhu cầu sử dụng thép xây dựng ở mức thấp so với kỳ vọng vào mùa xây dựng sau Tết. Giá nguyên vật liệu tăng nhiều khiến các nhà máy trong nước tăng giá bán nhiều lần để bù lại giá thành sản xuất và giảm lỗ.

Theo số liệu của Tập đoàn Hòa Phát, doanh nghiệp này đã cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước 282.000 tấn thép xây dựng, thép cuộn chất lượng cao, tương đương tháng 2 nhưng giảm 45% so với cùng kỳ năm ngoái. Điều này chủ yếu do nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu vẫn ở mức thấp so với năm trước, thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu phục hồi.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT báo lãi sau thuế quý 1 hơn 1.800 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ

Tập đoàn FPT (mã FPT) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2023 với doanh thu 11.681 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2022. Giá vốn hàng bán tăng 23% lên 7.113 tỷ đồng, lợi nhuận gộp tăng 16% lên 4.567 tỷ đồng. Doanh thu tài chính của FPT đạt 676 tỷ đồng, tăng 63% so với quý 1 năm trước nhờ cổ tức, lợi nhuận được chia. Chi phí tài chính tăng 86%, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đi ngang so với cùng kỳ.

Kết quả, FPT thu về 2.120 tỷ đồng lãi trước thuế và 1.809 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng lần lượt 19% và 18% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 21% lên 1.493 tỷ đồng, EPS được cải thiện từ 1.136 đồng lên 1.361 đồng.

Năm 2023, doanh nghiệp này đặt mục tiêu doanh thu 52.289 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 9.055 tỷ đồng. Như vậy, sau 3 tháng đầu năm, FPT đã hoàn thành 22% kế hoạch doanh thu và 23% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Viconship chính thức công bố mua Cảng Nam Hải Đình Vũ của Gemadept, ước tính Gemadept lãi hơn 1.200 tỷ

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship - mã: VSC) vừa công bố thông tin cho biết ngày 19/4, Viconship và Công ty Cổ phần Gemadept (mã: GMD) đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Cảng Nam Hải Đình Vũ.

Viconship là bên mua lại cổ phần tại CTCP Cảng Nam Hải Đình Vũ. Theo đó, Gemadept đã nhận được khoản đặt cọc hơn 1.000 tỷ đồng của Viconship, thương vụ dự kiến hoàn thành trong quý 1/2023. Số tiền Viconship dự chi để mua Nam Hải Đình Vũ là 2.250 tỷ đồng.

BSC ước tính Gemadept sẽ ghi nhận 1.228 tỷ lợi nhuận trước thuế từ thoái vốn tại cảng Nam Hải Đình Vũ. Theo BSC, nếu thương vụ thành công, Viconship sẽ trở thành doanh nghiệp cảng lớn nhất tại khu vực Hải Phòng trong năm 2023, với tổng công suất 2,6 triệu TEUS (tăng 36% so với cùng kỳ), chiếm 30% thị phần.

Về kết quả kinh doanh, trong năm 2022 vừa qua, Viconship đạt sản lượng bốc xếp gần 2 triệu TEU, đứng top 3 về quy mô doanh nghiệp cảng biển tại Việt Nam.

Cao su Phước Hòa (PHR) báo lãi quý 1/2023 giảm 22%

CTCP Cao su Phước Hòa (mã PHR) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2023 với doanh thu thuần đạt 326,3 tỷ đồng, giảm 10,7% so với cùng kỳ. Giá vốn giảm chậm hơn khiến biên lãi gộp bị co lại từ 15,6% xuống còn 14,2%.

Sau khi trừ chi phí, Cao su Phước Hòa lãi trước thuế 283,6 tỷ đồng quý 1/2023, giảm 21,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Lãi ròng thu về 233,5 tỷ đồng, cũng giảm gần 22% so với quý đầu năm ngoái.

Năm 2023, doanh nghiệp lên kế hoạch tổng doanh thu công ty mẹ 1.813 tỷ đồng, giảm 17% so với thực hiện 2022; trong đó, mảng kinh doanh cao su được kỳ vọng mang lại 1.302 tỷ đồng, chiếm 72% tổng doanh thu. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế hơn 519 tỷ đồng, "đi lùi" tới 40% so với thực hiện năm trước.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	50,700	0.60%	0.03%
BID	44,600	0.45%	0.02%
GAS	96,000	0.42%	0.02%
BVH	47,000	1.84%	0.02%
GVR	15,150	0.66%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	14,000	2.94%	0.13%
NTP	34,300	5.21%	0.09%
MBS	16,700	1.83%	0.04%
VIF	13,800	2.22%	0.04%
TNG	18,500	5.11%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	19,350	-1.78%	-0.06%
MSN	78,000	-0.89%	-0.02%
VCB	88,300	-0.23%	-0.02%
TCB	28,850	-0.52%	-0.01%
ACB	24,250	-0.61%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	36,700	-7.09%	-0.33%
PVS	25,300	-1.17%	-0.06%
DDG	16,600	-9.78%	-0.04%
PLC	32,900	-2.66%	-0.03%
SEB	45,000	-2.17%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,350	0.00%	20,754,336
DIG	17,150	0.88%	14,382,277
VPB	19,350	-1.78%	12,246,443
NVL	14,400	-1.03%	11,355,528
SSI	21,100	-0.94%	9,549,796

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,200	0.99%	11,246,558
NRC	4,400	10.00%	6,589,843
TAR	14,600	7.35%	6,233,517
TNG	18,500	5.11%	5,495,342
CEO	23,500	0.43%	4,284,267

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	17,150	0.88%	245.4
VPB	19,350	-1.78%	238.4
SHB	11,350	0.00%	235.4
STB	25,700	0.78%	231.4
SSI	21,100	-0.94%	202.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	10,200	0.99%	113.6
TNG	18,500	5.11%	101.0
CEO	23,500	0.43%	100.3
TAR	14,600	7.35%	90.4
PVS	25,300	-1.17%	82.3

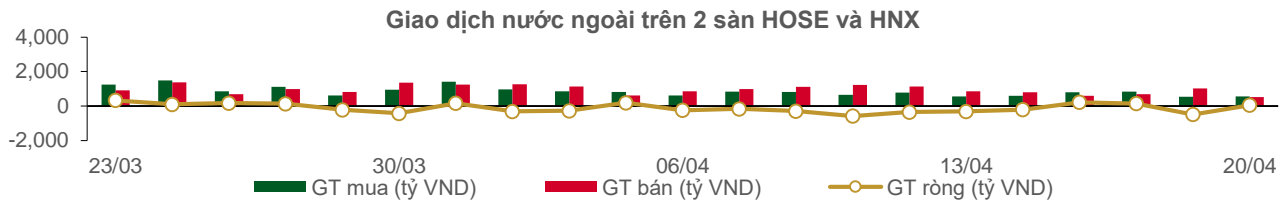
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	8,330,000	259.48
TCB	5,416,700	162.84
ACB	3,306,300	86.29
EIB	3,093,800	61.65
STB	2,240,000	57.47

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	9,115,000	141.14
S55	301,900	18.26
GKM	498,900	17.14
VCS	290,000	15.08
PGS	330,000	8.58

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	19.88	564.78	17.81	511.72	2.07	53.07
HNX	0.08	1.76	0.21	2.23	(0.12)	(0.47)
Tổng 2 sàn	19.96	566.54	18.02	513.95	1.95	52.60



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	24,250	3,306,300	86.29
VNM	71,900	732,500	52.79
MWG	40,400	1,080,000	45.93
HPG	20,800	1,923,000	40.03
STB	25,700	1,446,600	37.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,500	15,710	0.60
PVS	25,300	10,200	0.26
APS	12,500	13,500	0.17
CEO	23,500	4,600	0.11
VCS	51,000	1,600	0.08

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	24,250	3,306,300	86.29
VNM	71,900	727,500	52.40
MWG	40,400	1,080,000	45.93
SAB	170,500	126,400	21.82
GMD	52,900	408,800	21.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNR	24,000	19,900	0.48
NVB	13,800	32,400	0.44
IDC	38,500	5,010	0.19
BVS	18,800	10,000	0.19
TNG	18,500	7,030	0.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	25,700	1,370,000	35.16
HPG	20,800	1,537,400	32.01
SHB	11,350	1,482,600	16.84
VRE	28,300	492,300	13.87
SAB	170,500	50,000	8.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,500	10,700	0.41
PVS	25,300	6,300	0.16
CEO	23,500	4,600	0.11
VCS	51,000	1,600	0.08
GIC	13,700	5,800	0.08

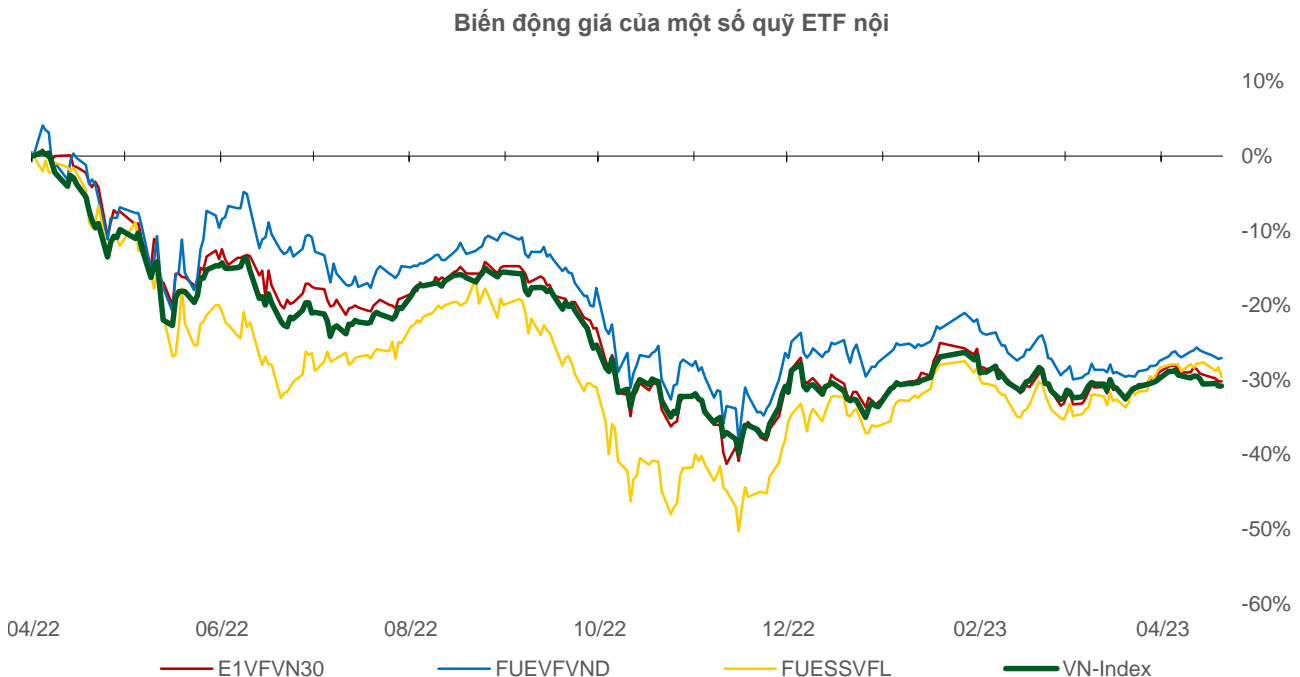
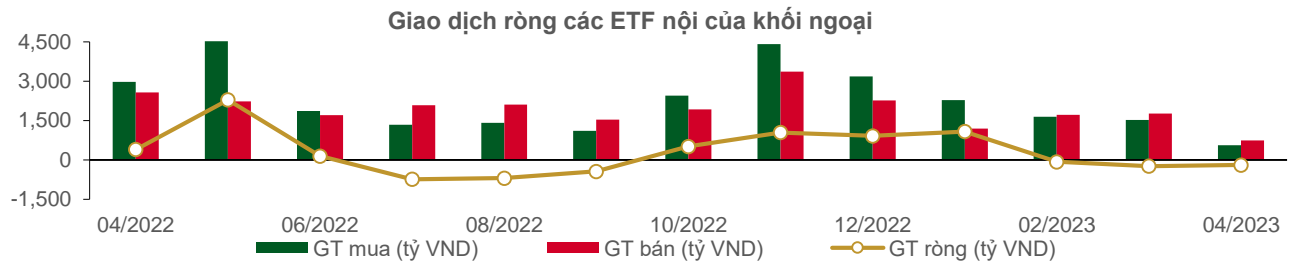
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GMD	52,900	(408,800)	(21.70)
PVT	20,250	(469,800)	(9.53)
GAS	96,000	(86,500)	(8.30)
BMP	69,400	(119,900)	(8.29)
SSI	21,100	(311,700)	(6.60)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNR	24,000	(19,900)	(0.48)
NVB	13,800	(32,400)	(0.44)
BVS	18,800	(9,800)	(0.18)
NRC	4,400	(20,500)	(0.09)
ICG	4,400	(14,100)	(0.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,060	-0.1%	241,609	4.35	E1VFN30	2.88	1.41	1.47
FUEMAV30	12,460	-0.2%	110,800	1.38	FUEMAV30	1.31	1.34	(0.03)
FUESSV30	13,060	0.5%	3,800	0.05	FUESSV30	0.00	0.03	(0.03)
FUESSV50	15,500	-0.7%	1,500	0.02	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	15,830	-1.9%	323,200	5.07	FUESSVFL	0.08	4.99	(4.91)
FUEVFVND	22,590	0.2%	292,000	6.56	FUEVFVND	4.86	1.33	3.53
FUEVN100	13,450	0.3%	57,242	0.77	FUEVN100	0.41	0.67	(0.26)
FUEIP100	7,460	-0.5%	17,500	0.13	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,850	-1.2%	50,507	0.35	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	8,500	1.4%	4,600	0.04	FUEDCMID	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIVFS	9,200	-1.0%	50,100	0.46	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,360	-0.3%	507,600	4.76	FUEMAVND	4.68	4.76	(0.07)
Tổng cộng			1,152,858	19.18	Tổng cộng	9.93	10.23	(0.30)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,220	-2.4%	13,910	138	24,250	997	(223)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	410	-2.4%	390	109	24,250	443	33	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	370	-2.6%	4,300	133	79,400	316	(54)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,020	-1.9%	11,190	47	79,400	1,045	25	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,180	0.9%	10	138	79,400	987	(193)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,290	0.0%	3,400	195	79,400	1,045	(245)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,310	-2.2%	150	68	79,400	500	(810)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,120	0.0%	0	118	79,400	427	(693)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	560	0.0%	410	203	79,400	612	52	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,360	0.0%	4,590	47	20,800	1,365	5	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,900	-1.6%	1,010	138	20,800	1,651	(249)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,940	-1.5%	1,680	195	20,800	1,660	(280)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,950	0.0%	0	68	20,800	1,415	(535)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,280	-0.9%	100	160	20,800	1,625	(655)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,880	0.0%	0	88	20,800	997	(883)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,170	0.0%	0	118	20,800	793	(377)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	600	-4.8%	240	109	20,800	713	113	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,030	-1.0%	31,060	203	20,800	1,208	178	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	130	0.0%	106,230	133	18,150	40	(90)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	690	-5.5%	8,380	47	18,150	598	(92)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,510	-1.3%	30	138	18,150	1,304	(206)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,550	0.0%	0	195	18,150	1,245	(305)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	860	-2.3%	120	68	18,150	620	(240)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	810	0.0%	0	68	18,150	437	(373)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	310	-3.1%	6,490	109	18,150	412	102	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	90	-18.2%	7,580	47	78,000	39	(51)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	350	-2.8%	10,090	138	78,000	234	(116)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	90	-10.0%	48,220	47	40,400	24	(66)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	420	-2.3%	34,370	138	40,400	271	(149)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	650	3.2%	24,530	195	40,400	414	(236)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	610	-7.6%	60	88	40,400	258	(352)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	330	-2.9%	19,940	203	40,400	477	147	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	920	0.0%	6,340	47	13,150	984	64	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,580	2.3%	9,450	138	25,700	3,447	(133)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,720	2.2%	17,600	195	25,700	3,534	(186)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,380	-0.7%	530	88	25,700	826	(554)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	800	-5.9%	1,020	109	25,700	1,066	266	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,880	0.0%	6,770	203	25,700	3,103	223	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	120	-7.7%	52,240	133	28,850	66	(54)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	850	-5.6%	20,590	47	28,850	983	133	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,350	-4.9%	980	138	28,850	1,149	(201)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,440	-5.9%	370	195	28,850	1,173	(267)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	0.0%	0	118	28,850	863	(817)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	730	-2.7%	1,270	109	22,400	669	(61)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	210	0.0%	109,510	133	50,700	162	(48)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	210	-16.0%	113,210	47	50,700	238	28	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	930	-1.1%	4,080	138	50,700	554	(376)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,180	5.4%	7,330	195	50,700	622	(558)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,080	-2.4%	350	138	20,400	1,575	(505)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	470	-13.0%	5,200	109	20,400	423	(47)	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,070	0.0%	19,550	47	71,900	1,079	9	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	640	3.2%	5,140	138	71,900	302	(338)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	300	0.0%	30,030	133	19,350	215	(85)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,140	1.8%	20,900	138	19,350	874	(266)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	890	-6.3%	2,640	160	19,350	538	(352)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,210	0.0%	0	118	19,350	1,189	(1,021)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	420	-2.3%	27,690	133	28,300	544	124	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	410	-10.9%	6,290	47	28,300	523	113	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	750	-5.1%	6,500	138	28,300	650	(100)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	770	0.0%	3,560	195	28,300	604	(166)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,110	-0.9%	5,700	88	28,300	504	(606)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	40,400	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,400	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,813	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	34,900	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	96,000	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	16,002	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	25,300	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	36,450	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	15,300	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	34,600	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	77,300	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,400	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	14,800	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,400	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	88,300	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,600	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,750	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	28,850	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,150	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,250	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,350	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,200	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,850	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,350	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,350	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,550	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	34,850	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	61,900	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	43,350	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,150	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,350	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,700	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,100	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	28,450	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,300	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	31,550	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	15,150	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LHG	HOSE	25,150	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
FRT	HOSE	66,700	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	71,900	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	170,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,250	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	92,500	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	51,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,200	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912